

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi
đối với người có công với cách mạng**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 29 tháng 6 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 21 tháng 6 năm 2007;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức chuẩn để xác định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng và các mức trợ cấp, phụ cấp

1. Mức chuẩn để xác định các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo quy định tại Nghị định này là 876.000 đồng.

2. Ban hành kèm theo Nghị định này các bảng mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với từng đối tượng người có công với cách mạng, bao gồm:

- a) Bảng số 1: mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng;
- b) Bảng số 2: mức trợ cấp thương tật đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- c) Bảng số 3: mức trợ cấp thương tật đối với thương binh loại B.

Điều 2. Kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp, phụ cấp quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2011.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 35/2010/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.
3. Các khoản trợ cấp, phụ cấp ưu đãi quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2011.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Bảng số 1
MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 52/2011/NĐ-CP

ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ)

Đơn vị tính: nghìn đồng

A. MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG			
TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp, phụ cấp từ 01/5/2011 (mức chuẩn 876.000đ)	
		Trợ cấp	Phụ cấp
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945: - Diện thoát ly - Diện không thoát ly - Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần - Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần	979 1.662 876 1.468	166/1 thâm niên
2	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 - Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 từ trần - Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 từ trần	906 491 1.028	
3	Thân nhân liệt sĩ: - Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 1 liệt sĩ - Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 2 liệt sĩ trở lên - Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân liệt sĩ	876 1.565 1.565	

4	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	1.565	735
5	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến	735	
6	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (sau đây gọi chung là thương binh)	Bảng số 2	
	- Thương binh loại B	Bảng số 3	
	- Thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		440
	- Thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng		901
	- Người phục vụ thương binh, thương binh loại B ở gia đình:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	876	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	1.126	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	491	
	- Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	1.028	
7	- Bệnh binh:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 41% - 50%	915	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 51% - 60%	1.139	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 61% - 70%	1.452	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 71% - 80%	1.675	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% - 90%	2.005	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 91% - 100%	2.232	
	+ Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		440
	+ Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		876

	- Người phục vụ bệnh binh ở gia đình: + Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên 876 + Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng 1.126 - Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần 491 - Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần 1.028		
8	- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: + Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên 2.005 + Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống 1.452 + Thương binh, thương binh loại B, bệnh binh, người hưởng chế độ mất sức lao động bị nhiễm chất độc hóa học 1.452 - Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: + Bị dị dạng, dị tật nặng, không tự lực được trong sinh hoạt 876 + Bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt 491		
9	- Người có công giúp đỡ cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm 1945: + Trợ cấp hàng tháng 876 + Trợ cấp nuôi dưỡng 1.468 - Người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến: + Trợ cấp hàng tháng 515 + Trợ cấp nuôi dưỡng 1.150		